

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2013**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tính đến ngày 30/06/2013

ĐVT: VNĐ

| TÀI SẢN                                                  | MÃ SỐ      | Thuyết minh | 30/6/2013              | 01/01/2013             |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                        | 2          | 3           |                        | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>422,864,101,081</b> | <b>273,324,042,609</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | V.01        | <b>199,995,806,767</b> | <b>102,136,943,628</b> |
| 1. Tiền                                                  | 111        |             | 199,995,806,767        | 102,136,943,628        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> | V.04        | <b>68,496,067,091</b>  | <b>57,937,230,736</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                       | 121        |             | 92,020,101,774         | 81,505,259,911         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                 | 129        |             | (23,524,034,683)       | (23,568,029,175)       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> | V.11        | <b>151,387,161,191</b> | <b>111,164,147,423</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                               | 131        |             | 11,206,160,880         | 13,582,733,000         |
| 2. Trả trước cho người bán                               | 132        |             | 514,625,793            | 3,534,718,400          |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán              | 135        |             | 2,046,267,383          | 1,999,523,661          |
| 5. Các khoản phải thu khác                               | 138        |             | 143,275,968,865        | 95,454,293,029         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)                 | 139        |             | (5,655,861,730)        | (3,407,120,667)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> | V.02        | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>2,985,066,032</b>   | <b>2,085,720,822</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        |             | 2,198,765,032          | 1,322,319,933          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 158        |             | 786,301,000            | 763,400,889            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>181,725,661,269</b> | <b>183,472,233,932</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>153,247,829,992</b> | <b>155,973,098,315</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | V.05        | 15,351,718,698         | 16,433,169,172         |
| - Nguyên giá                                             | 222        |             | 28,950,386,269         | 29,248,242,514         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                              | 223        |             | (13,598,667,571)       | (12,815,073,342)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        | V.06        | 137,896,111,294        | 78,039,929,143         |
| - Nguyên giá                                             | 228        |             | 151,561,031,385        | 90,081,031,385         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |             | (13,664,920,091)       | (12,041,102,242)       |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang                | 230        |             | -                      | 61,500,000,000         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>20,000,000,000</b>  | <b>20,000,000,000</b>  |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                                   | 258        | V.04        | 20,000,000,000         | 20,000,000,000         |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 259        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                           | <b>260</b> |             | <b>8,477,831,277</b>   | <b>7,499,135,617</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                             | 261        | V.07        | 254,465,587            | 165,058,379            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                        | 262        | V.09        |                        |                        |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                        | 263        | V.10        | 7,502,382,274          | 6,708,580,222          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                  | 268        |             | 720,983,416            | 625,497,016            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                   | <b>270</b> |             | <b>604,589,762,350</b> | <b>456,796,276,541</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tính đến ngày 30/06/2013 (tiếp theo)*

| NGUỒN VỐN                                      | MÃ SỐ      | Thuyết minh | 30/6/2013              | 01/01/2013             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>224,752,101,286</b> | <b>79,655,096,202</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>224,752,101,286</b> | <b>79,655,096,202</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        |             | 105,028,154,835        | -                      |
| 2. Phải trả người bán                          | 312        |             | 783,980,362            | 799,802,044            |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        |             | 117,500,000            | 105,000,000            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        | V.08        | 609,991,527            | 373,391,436            |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 410,212,208            | 1,462,866,396          |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        | V.12        | 586,518,545            | 569,700,999            |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 320        |             | 670,743,069            | 561,679,501            |
| 9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   | 321        |             | 60,475,810             | 479,788,800            |
| 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán     | 322        |             |                        |                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 328        | V.13        | 116,484,524,930        | 75,302,867,026         |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 329        |             |                        |                        |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>379,837,661,064</b> | <b>377,141,180,339</b> |
| <b>I - Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | V.16        | <b>379,837,661,064</b> | <b>377,141,180,339</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 397,000,000,000        | 397,000,000,000        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418        |             | 5,973,357,884          | 5,973,357,884          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | (23,135,696,820)       | (25,832,177,545)       |
| <b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>604,589,762,350</b> | <b>456,796,276,541</b> |

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập

*Phạm Thị Vân*

Phạm Thị Vân

Kế toán trưởng

*Lương Thành Trung*  
Lương Thành Trung



*Nguyễn Thanh Hải*  
TỔNG GIÁM ĐỐC





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2013

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                       | Thuyết minh | 30/06/2013        | 30/6/2012        |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|------------------|
|       |                                                                                                |             | VND               | VND              |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>                                  |             |                   |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        |             | 1,221,466,116     | 3,346,291,000    |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                    |             |                   |                  |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định                                                                       |             | 1,095,940,147     | 1,462,773,132    |
| 03    | Các khoản dự phòng                                                                             |             | 2,701,904,412     | (343,568,382)    |
| 04    | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              |             | -                 | -                |
| 05    | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (7,233,164,696)   | (12,497,585,787) |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                                                |             | 336,539,112       | -                |
| 08    | 3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                                      |             | (1,877,314,909)   | (8,032,090,037)  |
| 09    | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (21,007,160,784)  | (11,028,437,401) |
| 10    | Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại                                                |             | (10,670,640,769)  | 14,342,577,792   |
| 11    | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 29,369,307,680    | (28,697,955,133) |
| 12    | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (341,845,136)     | 311,703,798      |
| 13    | Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (336,539,112)     | 107,006,760      |
| 14    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | -                 | -                |
| 15    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | -                 | -                |
| 16    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (95,486,400)      | (90,000,000)     |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán                                      |             | (4,959,679,430)   | (33,087,194,221) |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                 |             |                   |                  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              |             | 317,856,245       | (76,925,000)     |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           |             | -                 | -                |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         |             | 7,233,164,696     | 12,497,585,787   |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      |             | 7,551,020,941     | 12,420,660,787   |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                             |             |                   |                  |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                 |             | -                 | -                |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành     |             | -                 | -                |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                        |             | 878,028,154,835   | 91,055,517,844   |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                     |             | (773,000,000,000) | -                |
| 35    | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                              |             | -                 | -                |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                     |             | -                 | -                |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                   |             | 105,028,154,835   | 91,055,517,844   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                |             | 107,619,496,346   | 70,388,984,410   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2013

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | 30/06/2013      | 30/6/2012       |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                         |             | VND             | VND             |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm          |             | 92,376,310,421  | 120,416,951,799 |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | -               |                 |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm         | 4           | 199,995,806,767 | 190,805,936,209 |

Người lập



Phạm Thị Vân

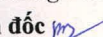
Kế toán trưởng



Lương Thành Trung



Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc 

Nguyễn Thanh Hải



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 ngày 26 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Quyết định số 16/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 09 năm 2006 của chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quyết định sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008 và các quyết định về việc thành lập chi nhánh của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 101 - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 397.000.000.000 VND (Ba trăm chín mươi bảy tỷ đồng). Tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên                             | Địa chỉ                                                                            | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh | P201 Tòa nhà Smart View 161-163-165 Trần Hưng Đạo, P. Cô Giang, Q1- TP Hồ Chí Minh | Môi giới chứng khoán       |
| Chi nhánh Hải Phòng             | Số 97 Điện Biên Phủ, P Minh Khai, TP Hải Phòng                                     | Môi giới chứng khoán       |
| Chi nhánh Đà Nẵng               | Số 9 Yên Bái - P Hải Châu 1 - Q Hải Châu - TP Đà Nẵng                              | Môi giới chứng khoán       |
| Chi nhánh Thái Bình             | Số 399 Lê Quý Đôn - Phường Lê Hồng Phong - TP Thái Bình                            | Môi giới chứng khoán       |
| Chi nhánh Bắc Ninh              | Số 10 Nguyễn Đăng Đạo - Phường Tiến An - TP Bắc Ninh                               | Môi giới chứng khoán       |
| Chi nhánh Vũng Tàu              | Số 21 Lê Lợi - TP Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu                                | Môi giới chứng khoán       |

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

## **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03-10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 10 năm    |
| - Thiết bị văn phòng     | 04-06 năm |
| - Phần mềm quản lý       | 08 năm    |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn

## **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

## **Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phần)**

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phần. Khi có các giao dịch, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng.



#### **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

#### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ 2 NĂM 2013**

|                                | Khối lượng giao dịch CK thực<br>hiện trong Quý 2 | Giá trị giao dịch chứng khoán thực<br>hiện trong Quý 2 |
|--------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|                                |                                                  | VND                                                    |
| <b>Của Công ty Chứng khoán</b> | <b>9,989,512</b>                                 | <b>42,730,955,631</b>                                  |
| - Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ    | 9,989,512                                        | 42,730,955,631                                         |
| - Trái phiếu                   |                                                  |                                                        |
| <b>Của người đầu tư</b>        | <b>166,678,000</b>                               | <b>1,870,052,000,000</b>                               |
| - Cổ phiếu                     | 166,678,000                                      | 1,870,052,000,000                                      |
| - Trái phiếu                   |                                                  |                                                        |
|                                | <b>176,667,512</b>                               | <b>1,912,782,955,631</b>                               |

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                      | 30/06/2013             | 01/01/2013             |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi ngân hàng                                   | 85,756,531,615         | 27,750,418,730         |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*) | 114,239,275,152        | 74,386,524,898         |
|                                                      | <b>199,995,806,767</b> | <b>102,136,943,628</b> |

(\*) Khoản tiền gửi của nhà đầu tư vào tài khoản của Công ty tại các ngân hàng để phục vụ cho việc mua bán chứng khoán và thanh toán bù trừ mua bán chứng khoán của nhà đầu tư.

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                              | 30/06/2013              | 01/01/2013              |
|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                              | VND                     | VND                     |
| <b>Chứng khoán thương mại</b>                | <b>92,020,101,774</b>   | <b>81,505,259,911</b>   |
| - Chứng khoán niêm yết                       | 16,689,109,486          | 6,174,267,623           |
| - Chứng khoán chưa niêm yết                  | 54,268,737,326          | 54,268,737,326          |
| - Trái phiếu                                 | 19,908,200,000          | 19,908,200,000          |
| - Chứng khoán hợp tác kinh doanh             | 1,154,054,962           | 1,154,054,962           |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)</b> | <b>(23,524,034,683)</b> | <b>(23,568,029,175)</b> |
|                                              | <b>68,496,067,091</b>   | <b>57,937,230,736</b>   |

**6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|                                   | 30/06/2013           | 01/01/2013           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| Phải thu lãi hợp tác kinh doanh   |                      |                      |
| Phí giao dịch phải thu nhà đầu tư | 655,984,716          | 609,240,994          |
| Phải thu thành viên khác          | 1,390,282,667        | 1,390,282,667        |
|                                   | <b>2,046,267,383</b> | <b>1,999,523,661</b> |

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                                 | 30/6/2013              | 01/01/2013            |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                    | VND                   |
| Phải thu NĐT theo hợp đồng ký quỹ               | 120,447,167,301        | 78,429,032,577        |
| Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho NĐT | 20,816,558,438         | 15,010,052,756        |
| Phải thu khác                                   | 2,012,243,126          | 2,015,207,696         |
|                                                 | <b>143,275,968,865</b> | <b>95,454,293,029</b> |



## 8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

|                               | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ vô hình (Phần mềm GD, | Cộng            |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------|
|                               | VND               | VND                             | VND                        | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                                 |                            |                 |
| Số dư đầu năm                 | 26,206,081,514    | 3,042,161,000                   | 90,081,031,385             | 119,329,273,899 |
| Số tăng trong năm             | 32,850,000        | -                               | 61,500,000,000             | 61,532,850,000  |
| - Mua sắm mới                 | 32,850,000        |                                 | 61,500,000,000             | 61,532,850,000  |
| Số giảm trong năm             | 330,706,245       | -                               | 20,000,000                 | 350,706,245     |
| - Giảm khác                   | 330,706,245       |                                 | 20,000,000                 | 350,706,245     |
| Số dư cuối năm                | 25,908,225,269    | 3,042,161,000                   | 151,561,031,385            | 180,511,417,654 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                                 |                            |                 |
| Số dư đầu năm                 | 11,248,745,791    | 1,566,327,551                   | 12,041,102,242             | 24,856,175,584  |
| Số tăng trong năm             | 820,350,419       | 152,108,052                     | 1,630,891,928              | 2,603,350,399   |
| - Trích khấu hao              | 820,350,419       | 152,108,052                     | 1,630,891,928              | 2,603,350,399   |
| Số giảm trong năm             | 188,864,242       | -                               | 7,074,079                  | 195,938,321     |
| - Giảm khác                   | 188,864,242       |                                 | 7,074,079                  | 195,938,321     |
| Số dư cuối năm                | 11,880,231,968    | 1,718,435,603                   | 13,664,920,091             | 27,263,587,662  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                                 |                            |                 |
| Đầu năm                       | 14,957,335,723    | 1,475,833,449                   | 78,039,929,143             | 94,473,098,315  |
| Cuối năm                      | 14,027,993,301    | 1,323,725,397                   | 137,896,111,294            | 153,247,829,992 |

### Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

| Vốn điều lệ tính đến ngày<br>30/6/2013 | Tài sản cố định và trang thiết bị |                  | Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với Vốn điều lệ |
|----------------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------|
|                                        | Chi tiêu                          | Giá trị (VND)    |                                                            |
|                                        | Nguyên giá                        | 180,511,417,654  | 0.45                                                       |
|                                        | Khấu hao                          | (27,263,587,662) |                                                            |
|                                        | Giá trị còn lại                   | 153,247,829,992  | 0.39                                                       |

## 9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                               | 30/06/2013            | 01/01/2013            |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | VND                   | VND                   |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                    | 20,000,000,000        | 20,000,000,000        |
| - Cổ phiếu Công ty Tài chính cổ phần Điện lực | 20,000,000,000        | 20,000,000,000        |
|                                               | <b>20,000,000,000</b> | <b>20,000,000,000</b> |

## 10 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

|                            | 30/06/2013           | 01/01/2013           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Tiền nộp ban đầu           | 6,708,580,222        | 5,983,133,220        |
| Tiền nộp bổ sung           | 69,157,806           | 185,584,101          |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 724,644,246          | 539,862,901          |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>7,502,382,274</b> | <b>6,708,580,222</b> |



# **11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/06/2013         | 01/01/2013         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 12,065,722         | 27,110,910         |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp |                    |                    |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 597,925,805        | 346,280,526        |
|                            | <b>609,991,527</b> | <b>373,391,436</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

# **13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                 | 31/12/2013             | 01/01/2013            |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                    | VND                   |
| Bảo hiểm xã hội                                 | 91,919,600             |                       |
| Bảo hiểm y tế                                   | 13,393,800             |                       |
| Bảo hiểm thất nghiệp                            | 5,901,400              |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | 114,946,631,448        | 74,320,478,006        |
| Nhận tiền mua cổ phiếu phát hành thêm của KHMGI | 1,340,000              | 190,182,000           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác               | 1,425,338,682          | 792,207,020           |
|                                                 | <b>116,484,524,930</b> | <b>75,302,867,026</b> |

# **13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|                                               | 30/06/2013         | 01/01/2013         |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                               | VND                | VND                |
| Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán | 207,985,369        | 194,067,423        |
| Phải trả người bán dịch vụ hỗ trợ giao dịch   | 354,513,700        | 239,014,083        |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán         | 108,244,000        | 128,597,995        |
|                                               | <b>670,743,069</b> | <b>561,679,501</b> |

# **14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

## **a) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                     | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                     | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 397,000,000,000 | 397,000,000,000 |
| - Vốn góp đầu năm                                   | 397,000,000,000 | 397,000,000,000 |
| - Vốn góp tăng trong năm                            | -               | -               |
| - Vốn góp giảm trong năm                            | -               | -               |
| - Vốn góp cuối năm                                  | 397,000,000,000 | 397,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                           | -               | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | -               | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | -               | -               |

## **b) Cổ phiếu**

|                                        | Quý 2 năm 2013 | Đầu năm    |
|----------------------------------------|----------------|------------|
|                                        |                |            |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 39,700,000     | 39,700,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 39,700,000     | 39,700,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 39,700,000     | 39,700,000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -              | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 39,700,000     | 39,700,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 39,700,000     | 39,700,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10,000         | 10,000     |



**15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

|                                                      | Quý 2 năm 2013        | Quý 2 năm 2012        |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>    | <b>15,536,368,475</b> | <b>19,808,517,837</b> |
| Trong đó:                                            |                       |                       |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán           | 4,323,852,683         | 6,699,600,572         |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, hợp tác KD | 2,353,839,045         | 572,423,940           |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán           | -                     | -                     |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán             | -                     | -                     |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                         | 320,723,000           | 160,168,608           |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                       | 268,432,121           | 450,740,327           |
| - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá                | -                     | -                     |
| - Thu cho thuê sử dụng tài sản                       | 93,021,092            | -                     |
| - Doanh thu khác                                     | 8,176,500,534         | 11,925,584,390        |
|                                                      | <b>15,536,368,475</b> | <b>19,808,517,837</b> |

**16 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

|                                               | Quý 2 năm 2013       | Quý 2 năm 2012       |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                               | VND                  | VND                  |
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán        | 1,265,051,010        | 2,115,684,062        |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 1,978,525,466        | 5,839,670,712        |
| Chi phí hoạt động tư vấn                      | 56,000,000           | -                    |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán          | 290,806,834          | 492,399,717          |
| Chi phí dự phòng                              | 453,163,349          | (402,168,382)        |
| Chi phí khác                                  | 352,591,070          | (290,768,481)        |
|                                               | <b>4,396,137,729</b> | <b>7,754,817,628</b> |

**17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | Quý 2 năm 2013       | Quý 2 năm 2012       |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên quản lý         | 3,363,558,050        | 3,371,541,922        |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 92,349,715           | 139,565,784          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 1,291,878,468        | 1,462,773,132        |
| Thuế, phí và lệ phí               | -                    | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 257,081,303          | 410,474,932          |
| Chi phí khác bằng tiền            | 4,919,480,844        | 2,804,890,372        |
|                                   | <b>9,924,348,380</b> | <b>8,189,246,142</b> |

**18 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                                                                                                    | Quý 2 năm 2013 | Quý 2 năm 2012 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                                                                                                    | VND            | VND            |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                                                                                                            | 1,221,466,116  | 3,346,291,000  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -              | -              |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                        | -              | -              |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                        | -              | -              |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                    | 1,221,466,116  | 3,346,291,000  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm                                                                                    | 39,700,000     | 39,700,000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                    | <b>31</b>      | <b>84</b>      |



Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

Paul

**Phạm Thị Vân**

[illegible]

**Lương Thành Trung**

**Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**CHỨNG KHOÁN**  
**AN BÌNH**  
**Nguyễn Thanh**

**Nguyễn Thanh Hải**

T. C. P. ★ I. N. A.



Số ~~1234~~... /ABS-CV

-----0000-----

“V/v: giải trình kết quả kinh doanh quý 2  
năm 2013”

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

Căn cứ theo quy định tại điểm 3.2 Điều 10 của thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2012 và quý 2 năm 2013 của Công ty CP chứng khoán An Bình (ABS).

| STT | Chỉ tiêu                     | Quý 2/2013     | Quý 2/2012     | Chênh lệch      | So sánh |
|-----|------------------------------|----------------|----------------|-----------------|---------|
| a   | b                            | c              | d              | e=c-d           | f=e/d   |
| 1   | Doanh thu thuần              | 15,536,368,475 | 19,808,517,837 | (4,272,149,362) | -22%    |
| 2   | Chi phí hoạt động kinh doanh | 4,396,137,729  | 7,754,817,628  | (3,358,679,899) | -43%    |
| 3   | Chi phí Quản lý doanh nghiệp | 9,924,348,380  | 8,189,246,142  | 1,735,102,238   | 21%     |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế TNDN      | 1,221,466,116  | 3,346,291,000  | (2,124,824,884) | -63%    |

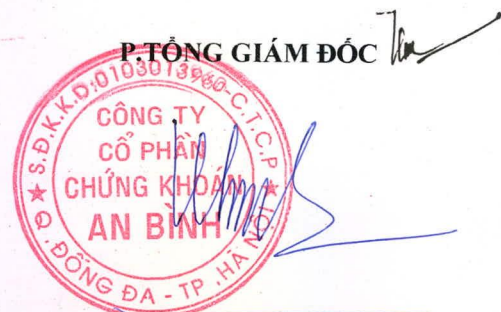
ABS xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% giữa hai kỳ báo cáo như sau:

- Doanh thu thuần quý 2/2013 giảm 22% so với quý 2/2012 do ảnh hưởng của tình hình kinh tế khó khăn nói chung và thị trường chứng khoán sụt giảm nói riêng dẫn đến hoạt động giao dịch của nhà đầu tư giảm mạnh và doanh thu hoạt động của công ty sụt giảm đáng kể.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2013 tăng 21% so với cùng kỳ năm trước là do trong kỳ Công ty trích lập nợ phải thu khó đòi 2,2 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của ABS, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và các sở giao dịch được biết.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT, KT



Nguyễn Thị Khánh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC